

Số: *196* /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất
năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019);

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 25/HĐND-KTNS ngày 10/02/2017 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3179/STC-QLGCS ngày 12/12/2016 và số 497/STC-QLGCS ngày 22/02/2017 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1 được áp dụng để xác định cho các trường hợp:

a) Đối với đất nông nghiệp:

- Đơn giá thuê đất, số tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 2 Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

- Tính tiền sử dụng đất nông nghiệp để khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa trong trường hợp giá đất để tính tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này.

+ Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong trường hợp giá đất để tính đơn giá thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này.

- Các đối tượng khác không phải là các công ty nông, lâm nghiệp đang được Nhà nước cho thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đến thời điểm phải xác định lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

b) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

- Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên; đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi cổ phần hoá

doanh nghiệp nhà nước đối với những thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

- Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

- Giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp (bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất ở) quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này được áp dụng để xác định tiền sử dụng đất (trừ các trường hợp tại khoản 3 Điều này) đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng cho các trường hợp sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức;

b) Tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

3. Hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực HĐND tỉnh để tính thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng cho các trường hợp sau:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

b) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai.

c) Đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai.

d) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

đ) Các dự án đầu tư được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (hoặc vừa giao đất có thu tiền sử dụng đất, vừa cho thuê đất trong cùng 01 dự án) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản.

e) Xác định giá trị quỹ đất thanh toán dự án đầu tư xây dựng theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT).

f) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất (bao gồm cả đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) (trừ trường hợp xác định hệ số điều chỉnh giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất phân thửa (lô) làm nhà ở quy định tại Điều 2 Quyết định này).

Điều 2. UBND tỉnh uỷ quyền cho UBND huyện, thành phố xác định hệ số điều chỉnh giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với đất phân thửa (lô) làm nhà ở do UBND huyện, thành phố quyết định đầu tư đã được UBND tỉnh quy định giá đất trong Bảng giá đất mà diện tích thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc toàn bộ khu đất có trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng nhưng phải đảm bảo nguyên tắc hệ số điều chỉnh giá đất do UBND huyện, thành phố quyết định không được thấp hơn hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng với từng vị trí, loại đường, khu vực quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. UBND huyện, thành phố phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đối với hệ số điều chỉnh giá đất do mình quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019); Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, cơ quan Thuế có trách nhiệm xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất xác định, báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh để Hội đồng tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định hệ số điều chỉnh giá đất cho từng trường hợp cụ thể quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

3. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm xác định hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 2 Quyết định này, đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về định giá đất, phù hợp với giá thị trường và chỉ được thực hiện trong phạm vi được uỷ quyền.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này; nếu phát sinh vướng mắc, hoặc có biến động cần điều chỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất thì các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố kịp thời tổng hợp, đề xuất gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, làm cơ sở để quyết định cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

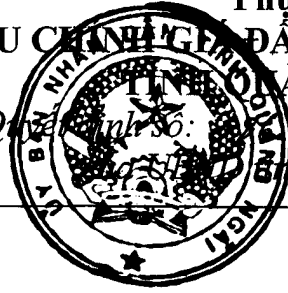
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo); TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak169.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 02 / 3 / 2017
 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi)



| TT | Loại đường, khu vực, vị trí | Giá đất ở (năm 2015- 2019) (đồng) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|----------|--|--|--------------------------------------|
| I | Thành phố Quảng Ngãi | | |
| 1 | Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh | | |
| <i>a</i> | <i>Đối với vị trí 1</i> | | |
| | Đường loại 1 | 7.700.000 | 1,2 |
| | Đường loại 2 | 6.100.000 | 1,2 |
| | Đường loại 3 | 4.400.000 | 1,1 |
| | Đường loại 4 | 2.800.000 | 1,1 |
| | Đường loại 5 | 2.000.000 | 1,2 |
| | Đường loại 6 | 1.300.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Đối với vị trí 2</i> | | |
| b.1 | Cách đường chính dưới 50 m | | |
| | Đường loại 1 | 1.400.000 | 1,2 |
| | Đường loại 2 | 1.300.000 | 1,2 |
| | Đường loại 3 | 1.100.000 | 1,2 |
| | Đường loại 4 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Đường loại 5 | 900.000 | 1,2 |
| | Đường loại 6 | 800.000 | 1,1 |
| b.2 | Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m | | |
| | Đường loại 1 | 1.100.000 | 1,2 |
| | Đường loại 2 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Đường loại 3 | 900.000 | 1,1 |
| | Đường loại 4 | 800.000 | 1,1 |
| | Đường loại 5 | 700.000 | 1,1 |
| | Đường loại 6 | 680.000 | 1,1 |
| <i>c</i> | <i>Đối với vị trí 3</i> | | |
| c.1 | Cách đường chính dưới 50 m | | |
| | Đường loại 1 | 1.200.000 | 1,2 |
| | Đường loại 2 | 1.100.000 | 1,2 |
| | Đường loại 3 | 900.000 | 1,2 |

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| | | | |
|----------|--|-----------|-----|
| | Đường loại 4 | 800.000 | 1,1 |
| | Đường loại 5 | 770.000 | 1,1 |
| | Đường loại 6 | 700.000 | 1,1 |
| c.2 | Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m | | |
| | Đường loại 1 | 900.000 | 1,2 |
| | Đường loại 2 | 800.000 | 1,1 |
| | Đường loại 3 | 770.000 | 1,1 |
| | Đường loại 4 | 720.000 | 1,1 |
| | Đường loại 5 | 680.000 | 1,1 |
| | Đường loại 6 | 660.000 | 1,2 |
| 2 | Phường Trương Quang Trọng | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 2.800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 2.300.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 1.900.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 1.600.000 | 1,1 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 950.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 800.000 | 1,0 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 550.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 440.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 330.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 220.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 180.000 | 1,1 |
| 3 | Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.500.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 660.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 550.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 440.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 330.000 | 1,2 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 220.000 | 1,3 |
| 4 | Đối với các xã còn lại | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.050.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 800.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 650.000 | 1,2 |

| | | | |
|-----------|-------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 5 | 520.000 | 1,2 |
| | Vị trí 6 | 470.000 | 1,1 |
| b | Khu vực 2 | | |
| | Vị trí 1 | 370.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 270.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 210.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 190.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 160.000 | 1,2 |
| c | Khu vực 3 | | |
| | Vị trí 1 | 110.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 85.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 65.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 45.000 | 1,3 |
| II | Huyện Bình Sơn | | |
| 1 | Thị trấn Châu Ổ | | |
| a | Đường loại 1 | | |
| | Vị trí 1 | 3.500.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 3.000.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 2.600.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 2.000.000 | 1,1 |
| b | Đường loại 2 | | |
| | Vị trí 1 | 1.900.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 1.700.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 1.500.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 900.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 6 | 700.000 | 1,1 |
| c | Đường loại 3 | | |
| | Vị trí 1 | 600.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 500.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 400.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 150.000 | 1,1 |
| 2 | Các xã đồng bằng | | |
| a | Khu vực 1 | | |
| | Vị trí 1 | 1.800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 1.500.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 1.200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 950.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 850.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 700.000 | 1,0 |
| | Vị trí 7 | 650.000 | 1,0 |

| | | | |
|------------|-------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 8 | 500.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 410.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 400.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 350.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 300.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 270.000 | 1,1 |
| | Vị trí 6 | 230.000 | 1,1 |
| | Vị trí 7 | 210.000 | 1,1 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 180.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 150.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 120.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 110.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 100.000 | 1,1 |
| | Vị trí 6 | 90.000 | 1,0 |
| 3 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 130.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 70.000 | 1,3 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 45.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 40.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 35.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 30.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 25.000 | 1,3 |
| III | Huyện Sơn Tịnh | | |
| 1 | Các xã đồng bằng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 750.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 600.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 500.000 | 1,2 |
| | Vị trí 6 | 450.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 350.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 250.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 180.000 | 1,2 |

| | | | |
|-----------|-----------------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 5 | 150.000 | 1,2 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 80.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 45.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 40.000 | 1,3 |
| 2 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 250.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 150.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 100.000 | 1,3 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 50.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 40.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 30.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 25.000 | 1,3 |
| IV | Huyện Tư Nghĩa | | |
| 1 | Thị trấn: La Hà và Sông Vệ | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 2.200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 1.800.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 1.000.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 600.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 500.000 | 1,0 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 450.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 350.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 250.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 170.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 110.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 100.000 | 1,0 |
| 2 | Các xã đồng bằng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 900.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 600.000 | 1,2 |

| | | | |
|----------|-------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 4 | 480.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 350.000 | 1,2 |
| | Vị trí 6 | 300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 7 | 200.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 150.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 120.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 100.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 80.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 75.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 70.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 60.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 50.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 45.000 | 1,0 |
| 3 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 100.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 80.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 50.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 35.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 25.000 | 1,0 |
| <i>V</i> | <i>Huyện Mộ Đức</i> | | |
| 1 | Thị trấn Mộ Đức | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 2.200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 2.000.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 1.700.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.000.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 800.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 700.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 600.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 500.000 | 1,0 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 400.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 250.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 230.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 150.000 | 1,0 |
| 2 | Các xã đồng bằng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 2.000.000 | 1,1 |

| | | | |
|-----------|-------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 2 | 1.700.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 1.500.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 1.000.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 900.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 700.000 | 1,0 |
| | Vị trí 7 | 600.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 500.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 400.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 300.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 270.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 200.000 | 1,0 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 150.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 120.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 100.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 80.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 60.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 50.000 | 1,0 |
| 3 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 180.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 100.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 80.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 50.000 | 1,0 |
| VI | Huyện Đức Phổ | | |
| 1 | Thị trấn Đức Phổ | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 2.800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 2.400.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 2.000.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 1.600.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 1.400.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.100.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 900.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 700.000 | 1,2 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 500.000 | 1,2 |

| | | | |
|------------|--------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 2 | 450.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 250.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 150.000 | 1,3 |
| 2 | Các xã đồng bằng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.100.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 800.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 650.000 | 1,2 |
| | Vị trí 6 | 600.000 | 1,1 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 520.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 450.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 400.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 350.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 300.000 | 1,1 |
| | Vị trí 6 | 270.000 | 1,1 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 250.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 220.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 180.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 150.000 | 1,2 |
| | Vị trí 6 | 120.000 | 1,2 |
| | Vị trí 7 | 70.000 | 1,2 |
| 3 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 180.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 90.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 50.000 | 1,2 |
| VII | Huyện Nghĩa Hành | | |
| 1 | Thị trấn Chợ Chùa | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.800.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 1.500.000 | 1,1 |

| | | | |
|----------|-------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 3 | 1.200.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 1.000.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 900.000 | 1,1 |
| | Vị trí 2 | 700.000 | 1,1 |
| | Vị trí 3 | 650.000 | 1,1 |
| | Vị trí 4 | 600.000 | 1,0 |
| | Vị trí 5 | 550.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 500.000 | 1,0 |
| | Vị trí 7 | 460.000 | 1,0 |
| | Vị trí 8 | 400.000 | 1,0 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 350.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 300.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 250.000 | 1,0 |
| | Vị trí 4 | 200.000 | 1,1 |
| | Vị trí 5 | 180.000 | 1,0 |
| | Vị trí 6 | 150.000 | 1,0 |
| | Vị trí 7 | 120.000 | 1,0 |
| | Vị trí 8 | 80.000 | 1,0 |
| 2 | Các xã đồng bằng | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 650.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 580.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 450.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 350.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 250.000 | 1,3 |
| | Vị trí 6 | 200.000 | 1,3 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 180.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 150.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 140.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 120.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 100.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 70.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 45.000 | 1,3 |

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| | | | |
|-------------|------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 5 | 40.000 | 1,3 |
| 3 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 220.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 200.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 180.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 160.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 150.000 | 1,3 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 140.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 120.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 90.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 80.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 70.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 40.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 30.000 | 1,3 |
| | Vị trí 6 | 25.000 | 1,3 |
| VIII | Huyện Lý Sơn | | |
| <i>1</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.000.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 900.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 750.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 650.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 500.000 | 1,2 |
| <i>2</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 400.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 370.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 300.000 | 1,0 |
| <i>3</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 175.000 | 1,0 |
| | Vị trí 2 | 135.000 | 1,0 |
| | Vị trí 3 | 110.000 | 1,0 |
| IX | Huyện Ba Tư | | |
| 1 | Thị trấn Ba Tư | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |

| | | | |
|----------|--------------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 1 | 1.200.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 900.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 700.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 600.000 | 1,1 |
| | Vị trí 6 | 500.000 | 1,0 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 400.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 250.000 | 1,2 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 200.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 150.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 60.000 | 1,3 |
| 2 | Khu vực các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 350.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 250.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 200.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 150.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 120.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 110.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 80.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 40.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 35.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 25.000 | 1,2 |
| X | Huyện Sơn Hà | | |
| 1 | Thị trấn Di Lăng | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 800.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 680.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 500.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 450.000 | 1,3 |

| | | | |
|-----------|--------------------------|-----------|-----|
| | Vị trí 5 | 400.000 | 1,3 |
| | Vị trí 6 | 350.000 | 1,3 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 200.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 150.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 80.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 50.000 | 1,3 |
| 2 | Các xã miền núi | | |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 350.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 330.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 300.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 250.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 150.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 100.000 | 1,3 |
| | Vị trí 3 | 80.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 60.000 | 1,3 |
| | Vị trí 5 | 50.000 | 1,3 |
| | Vị trí 6 | 40.000 | 1,3 |
| <i>c</i> | <i>Khu vực 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 35.000 | 1,3 |
| | Vị trí 2 | 32.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 30.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 27.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 25.000 | 1,2 |
| XI | Huyện Trà Bồng | | |
| 1 | Thị trấn Trà Xuân | | |
| <i>a</i> | <i>Đường loại 1</i> | | |
| | Vị trí 1 | 1.000.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 900.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 600.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 500.000 | 1,2 |
| <i>b</i> | <i>Đường loại 2</i> | | |
| | Vị trí 1 | 450.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 400.000 | 1,2 |

| | | | |
|-------------|---|---------|-----|
| | Vị trí 3 | 350.000 | 1,2 |
| | Vị trí 4 | 250.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 210.000 | 1,2 |
| <i>c</i> | <i>Đường loại 3</i> | | |
| | Vị trí 1 | 180.000 | 1,2 |
| | Vị trí 2 | 150.000 | 1,2 |
| | Vị trí 3 | 120.000 | 1,3 |
| | Vị trí 4 | 100.000 | 1,2 |
| | Vị trí 5 | 70.000 | 1,3 |
| 2 | Đất ở nông thôn các xã miền núi | | 1,0 |
| XII | Huyện Minh Long (không có thị trấn) | | |
| | Đất ở nông thôn các xã miền núi | | 1,0 |
| XIII | Huyện Tây Trà (không có thị trấn) | | |
| | Đất ở nông thôn các xã miền núi | | 1,0 |
| XIV | Huyện Sơn Tây (không có thị trấn) | | |
| | Đất ở nông thôn các xã miền núi | | 1,0 |
| XV | Đất tại các vị trí khác còn lại không quy định từ Mục I đến Mục XIV được xác định bằng 1,0 lần | | |

Ghi chú:

- Giá đất ở áp dụng cho thời kỳ ổn định 05 năm (2015-2019) chưa bao gồm hệ số sinh lời, hệ số 02 mặt tiền và hệ số chiều rộng mặt tiền theo quy định.

- Đất ở đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên thuộc các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1, đường phố loại 6; vị trí 2 tính bằng 90% giá đất vị trí 2, đường phố loại 6 nhưng không được thấp hơn 660.000 đồng/m² (Giá đất đường phố loại 6 bao gồm cả hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định này).

- Cách thức xác định giá đất sản xuất kinh doanh được xác định theo Bảng số 3 – Bảng giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh./.